TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 431/2023/DS-PT
Ngày: 08-11-2023
V/v "Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Chí Đức

Ông Lê Văn Phận

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thùy Dương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xa Riêng - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 258/2023/TLPT-DS ngày 02 tháng 10 năm 2023 về "Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 74/2023/DS-ST ngày 11 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 3445/2023/QĐ-PT ngày 13 tháng 10 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trương Thị H, sinh năm 1953.

Địa chỉ: Số nhà A, ấp H, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn:

2.1. Bà Đào Thị H1, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Số nhà I, đường T, Khu phố G, phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2.2. Bà Đào Thị Tuyết M, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Số nhà I, đường T, Khu phố G, phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Đào Công K, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Số nhà I, đường T, Khu phố G, phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3.2. Bà Đào Thị Thu T, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Số nhà I, đường T, Khu phố G, phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Nơi cư trú: Số nhà E, Tổ A, ấp K, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3.3. Ông Phùng Văn Đ, sinh năm 1961.

Địa chỉ: Số nhà I, đường T, Khu phố G, phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3.4. Ông Ngô Thành Q, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Số nhà I, đường T, Khu phố G, phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3.5. Chị Đào Ngọc Phương T1, sinh năm 2004.

Địa chỉ: Số nhà I, đường T, Khu phố G, phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3.6. Bà Nguyễn Thị Thanh H2, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Số nhà I, đường T, Khu phố G, phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

(Bà Đào Thị Tuyết M, ông Đào Công K, bà Đào Thị Thu T, ông Phùng Văn Đ, ông Ngô Thành Q, chị Đào Ngọc Phương T1 có yêu cầu xét xử vắng mặt)

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Trương Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Trương Thị H trình bày:

Bà là chủ sử dụng thửa đất số 197, tờ bản đồ số 2, diện tích 82,9m^2, tọa lạc tại phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Giáp ranh với thửa 197 của bà là thửa đất số 196, tờ bản đồ số 2 do bà Nguyễn Thị H3 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà H3 hiện đã chết, người đang quản lý đất là con của bà H3 gồm vợ chồng bà Đào Thị H1, vợ chồng bà Đào Thị Tuyết M. Khi bà tiến hành xây dựng hàng rào trên đất của bà thì bà H1, bà M cản trở, dùng những lời lẽ hâm dọa không cho bà xây dựng và đồng thời lấn chiếm của bà phần đất có diện tích 08m^2. Tuy nhiên qua đo đạc thực tế thì diện tích đất bà H1, bà M lấn chiếm có diện tích 1,6m^2, vì vậy bà yêu cầu bà M, bà H1 phải trả cho bà phần đất có diện tích 1,6m^2 thuộc một phần

thửa 197, tờ bản đồ số 2. Đồng thời bà yêu cầu bà H1, bà M chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất của bà đối với phần đất có diện tích 1,0m^2 thuộc một phần thửa đất số 197, tờ bản đồ số 2.

Trước đây, bà khởi kiện bị đơn là bà Đào Thị H1, bà Đào Thị Tuyết M, bà Đào Thị Thu T, ông Đào Công K về việc tranh chấp quyền sử dụng đất, nay bà xác định bà chỉ khởi kiện bị đơn là bà Đào Thị H1, bà Đào Thị Tuyết M. Đối với bà Đào Thị Thu T, ông Đào Công K là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Bà yêu cầu bà H1, bà M và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trả phần đất có diện tích 0,6m^2 thuộc một phần thửa 197 (ký hiệu 197b), tờ bản đồ số 2. Bà xin rút lại yêu cầu khởi kiện về việc buộc bà H1 và những người liên quan trả phần đất có diện tích 1,0m^2 thuộc một phần thửa 197 (ký hiệu 197a), tờ bản đồ số 2, tọa lạc phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre vì phần đất này bà đang quản lý, sử dụng nhưng bà H1, bà M cản trở không cho bà sử dụng. Bà yêu cầu bà H1, bà M chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 1,0m^2 thuộc một phần thửa 197 (ký hiệu 197a), tờ bản đồ số 2, tọa lạc phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Theo đơn phản tố và trong quá trình tố tụng, bị đơn bà Đào Thị H1 trình bày:

Mẹ của bà là Nguyễn Thị H3 chết năm 2018, cha bà là ông Đào Công T2 chết năm 2013, cha mẹ bà có 05 người con gồm: Đào Thị T3 (chết trước bà H3), Đào Thị H1, Đào Thị Tuyết M, Đào Thị Thu T, Đào Công K. Bà H3 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 196, tờ bản đồ số 2, diện tích 100,4m^2, tọa lạc tại phường A, thành phố B. Bà H3 chết không có lập di chúc, đất hiện nay do vợ chồng bà và vợ chồng bà M đang quản lý và thờ cúng bà H3. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện nay vẫn do bà H3 đứng tên, các chị em bà chưa thực hiện thủ tục chia thừa kế. Giữa bà H3 và bà H trước đây đã xảy ra tranh chấp, việc tranh chấp đã được chính quyền giải quyết trong thời gian dài, đến năm 2017 thì Ủy ban nhân dân thành phố B có quyết định công nhận kết quả hòa giải thành. Năm 2017, bà H3 và bà H đều được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà H3 được cấp diện tích 100,4m^2, bà H được cấp diện tích 82,9m^2, các bên đã sử dụng đất theo diện tích đất được cấp.

Năm 2021, bà H tiến hành đổ trụ xây hàng rào thì bà và bà M là người trực tiếp ra ngăn cản không cho bà H xây dựng, lý do là bà H xây hàng rào lấn qua đất của gia đình bà, phần giáp rạch. Đồng thời, bà H lấn luôn phần đất gia đình bà đang quản lý diện tích 0,6m^2, trên đất gia đình bà có trồng 01 cây mai tứ quý. Bà không đồng ý theo yêu cầu của bà H, đồng thời bà yêu cầu công nhận phần đất tranh chấp có diện tích 1,6m^2 cho gia đình bà vì việc cấp sổ đỏ cho bà H phần này là không đúng. Bà không có khiếu nại gì đối với việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà H và bà H3.

Bà xác định phần đất 0,6m^2 thuộc một phần thửa 197 (ký hiệu 197b) là do gia đình bà sử dụng từ trước đến nay. Riêng phần đất 1,0m^2 thuộc một phần thửa 197 (ký hiệu 197a) là do bà H đang quản lý sử dụng, gia đình bà không có quản lý sử dụng. Bà yêu cầu bà H phải trả lại cho gia đình bà phần đất 1,6m^2 nêu trên.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đào Thị Thu T trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của bà Đào Thị H1, bà không đồng ý theo yêu cầu của bà H vì đất bà H yêu cầu là của gia đình bà.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thanh H2 trình bày:

Bà được biết bị đơn có yêu cầu phản tố cho rằng bà H lấn chiếm phần đất của bị đơn có diện tích 1,6m^2. Với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà yêu cầu Tòa án bác yêu cầu của bị đơn.

Bị đơn bà Đào Thị Tuyết M và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đào Công K, ông Phùng Văn Đ, ông Ngô Thành Q, chị Đào Ngọc Phương T1 không có lời trình bày, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 74/2023/DS-ST ngày 11 tháng 7 năm 2023 đã tuyên:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị H đối với bà Đào Thị H1, bà Đào Thị Tuyết M, cụ thể:

Buộc bà Đào Thị H1, bà Đào Thị Tuyết M chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với quyền sử dụng đất của bà Trương Thị H liên quan đến phần đất có diện tích 1,0m^2 thuộc một phần thửa đất số 197 (ký hiệu 197a), tờ bản đồ số 2, tọa lạc phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre do bà Trương Thị H đứng tên quyền sử dụng đất.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị H về việc yêu cầu bà Đào Thị H1 và những người liên quan (bà Đào Thị Tuyết M, bà Đào Thị Thu T, ông Đào Công K, ông Phùng Văn Đ, ông Ngô Thành Q, chị Đào Ngọc Phương T1) giao trả phần đất có diện tích 0,6m^2 thuộc một phần thửa 197 (ký hiệu 197b), tờ bản đồ số 2, tọa lạc phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị H về việc yêu cầu bà Đào Thị H1 và những người có liên quan giao trả phần đất có diện tích 1,0m^2 thuộc một phần thửa 197 (ký hiệu 197a), tờ bản đồ số 2, tọa lạc phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Đào Thị H1.

Buộc bà Trương Thị H giao trả cho bà Đào Thị H1 và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị H3 phần đất có diện tích 0,6m^2 thuộc một phần thửa 197 (ký hiệu 197b), tờ bản đồ số 2, tọa lạc phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre (có hồ sơ đo đạc kèm theo gồm các điểm 1,2, 3, 9, 10).

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 24/7/2023, nguyên đơn bà Trương Thị H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận phản tố của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo, bị đơn không đồng ý với kháng cáo của nguyên đơn. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Trương Thị H, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 74/2023/DS-ST ngày 11 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên, xét kháng cáo của nguyên đơn bà Trương Thị H; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế có diện tích 0,6m^2 (ký hiệu 197b) thuộc một phần thửa đất số 197, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre do bà Trương Thị H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tuy nhiên hiện tại do gia đình bà Đào Thị H1 quản lý, sử dụng. Trên đất có 01 cây mai các bên xác định do gia đình bà Đào Thị H1 trồng.

Nguyên đơn bà Trương Thị H cho rằng phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của bà, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tuy nhiên bà H1, bà M lấn chiếm sử dụng do đó yêu cầu trả lại quyền sử dụng đất.

Bị đơn bà Đào Thị H1 cho rằng phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của gia đình bà, hiện do bà và bà M quản lý, sử dụng. Trên đất có 01 cây mai do gia đình bà trồng hơn 20 năm nên bà không đồng ý trả lại quyền sử dụng đất cho bà H.

[2] Xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự:

Phần đất của bà Trương Thị H giáp ranh với phần đất của gia đình bà H1. Trước đây giữa bà Trương Thị H và bà Nguyễn Thị H3 (mẹ của bà H1) có phát sinh tranh chấp, sau đó các bên đã thống nhất thỏa thuận về việc giải quyết tranh chấp theo Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành số 665/QĐ-UBND ngày 23/01/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố B. Theo nội dung Quyết định thì bà Trương Thị H đồng ý sử dụng thửa đất số 40a (nay là thửa 197), tờ bản đồ số 2, diện tích 82,9m^2 và bà Nguyễn Thị H3 đồng ý sử dụng thửa đất số 40 (nay là thửa 196), tờ bản đồ số 2, diện tích 100,4m^2, cùng tọa lạc tại Phường C (nay là phường A), thành phố B. Căn cứ vào Quyết định trên, Ủy ban nhân dân thành phố B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Trương Thị H đối với thửa 197, tờ bản đồ số 2, diện tích 82,9m^2 vào ngày 26/5/2017; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị H3 đối với thửa 196, tờ bản đồ số 2, diện tích 100,4m^2 vào ngày 22/5/2017. Sau khi nhận được Quyết định số 665/QĐ-UBND ngày 23/01/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố B và kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà H và bà H3 đều không có khiếu nại. Năm 2018, bà H3 chết, các con bà H3 tiếp tục quản lý, sử dụng. Tuy nhiên, trong quá trình quản lý, sử dụng đất các bên không thống nhất được vị trí ranh giới nên phát sinh tranh chấp.

Xét thấy, tại thời điểm giải quyết tranh chấp giữa bà H với bà H3 đã tiến hành đo đạc xác định ranh giới giữa 02 thửa đất theo kết quả đo đạc ngày 17/11/2016 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B. Các bên thống nhất với kết quả đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B và đồng ý sử dụng theo kết quả đo đạc, được ghi nhận tại Biên bản số 01/BB-UBND ngày 02/12/2016 của Ủy ban nhân dân Phường C. Như vậy, ranh giới giữa thửa đất số 196 và thửa đất số 197 đã được bà H và bà H3 thỏa thuận thống nhất theo Quyết định số 665/QĐ-UBND ngày 23/01/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố B, các bên đều đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Mặc dù phần đất tranh chấp do gia đình bà H1 quản lý, sử dụng từ trước đến nay, trên đất có 01 cây mai do gia đình bà H1 trồng. Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 1 Điều 175 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì *"Ranh giới giữa các bất động sản liền kề được xác định theo thỏa thuận hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền."*. Do đó, không thể căn cứ vào quá

trình quản lý, sử dụng đất của gia đình bà H1 để công nhận phần đất tranh chấp cho gia đình bà H1 như cấp sơ thẩm nhận định.

Bà H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất diện tích 82,9m^2 thuộc thửa 197, tờ bản đồ số 2, hiện tại bà H đang sử dụng phần đất diện tích 82,3m^2 là thiếu 0,6m^2 so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần đất bị thiếu hiện tại do gia đình bà H1 sử dụng. Do đó, bà H khởi kiện yêu cầu gia đình bà H1 trả lại phần đất 0,6m^2 là có cơ sở chấp nhận. Trên đất có 01 cây mai do gia đình bà H1 trồng nên có nghĩa vụ di dời trả lại quyền sử dụng đất cho bà H. Bà H có nghĩa vụ hỗ trợ chi phí di dời.

[3] Đối với yêu cầu phản tố của bà H1:

[3.1] Bà H1 phản tố yêu cầu bà H giao trả cho bà H1 và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị H3 phần đất diện tích 0,6m^2 thuộc một phần thửa đất số 197, tờ bản đồ số 2. Xét thấy, phần đất diện tích 0,6m^2 thuộc một phần thửa đất số 197, tờ bản đồ số 2 hiện do gia đình bà H1 đang quản lý, sử dụng nhưng lại yêu cầu bà H giao trả quyền sử dụng đất là không phù hợp. Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý phản tố của bà H1 là không đúng với quy định của pháp luật. Do đó, cấp phúc thẩm có điều chỉnh, đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố này của bà H1.

[3.2] Ngoài ra, bà H1 còn phản tố yêu cầu bà H giao trả cho bà H1 và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị H3 phần đất diện tích 1,0m^2 thuộc một phần thửa đất số 197, tờ bản đồ số 2. Yêu cầu này không được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận, tuy nhiên phần quyết định của bản án sơ thẩm không thể hiện nội dung này nên cấp phúc thẩm có bổ sung.

Từ những nhận định trên, chấp nhận kháng cáo của bà Trương Thị H, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 74/2023/DS-ST ngày 11 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre.

[4] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về chi phí tố tụng:

Do yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị H được chấp nhận nên bà Đào Thị H1, bà Đào Thị Tuyết M, bà Đào Thị Thu T, ông Đào Công K, ông Phùng Văn Đ, ông Ngô Thành Q, chị Đào Ngọc Phương T1 phải chịu chi phí tố tụng là 3.687.000 đồng. Bà Trương Thị H đã nộp tạm ứng nên buộc bà Đào Thị H1, bà Đào Thị Tuyết M, bà Đào Thị Thu T, ông Đào Công K, ông Phùng Văn Đ, ông Ngô Thành Q, chị Đào Ngọc Phương T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trương Thị H số tiền 3.687.000 đồng.

[6] Về án phí

[6.1] Án phí sơ thẩm:

Bà Đào Thị H1 phải chịu án phí là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010175 ngày 11/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre.

Bà Đào Thị H1 và bà Đào Thị Tuyết M có nghĩa vụ liên đới chịu án phí là 300.000 đồng.

Bà Đào Thị H1, bà Đào Thị Tuyết M, bà Đào Thị Thu T, ông Đào Công K, ông Phùng Văn Đ, ông Ngô Thành Q, chị Đào Ngọc Phương T1 có nghĩa vụ liên đới chịu án phí là 300.000 đồng.

[6.2] Án phí phúc thẩm: Kháng cáo được chấp nhận nên bà Trương Thị H không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Trương Thị H.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 74/2023/DS-ST ngày 11 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre.

Căn cứ các Điều 147, 148, 157, 158 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 164, 166, 169 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị H về việc yêu cầu bà Đào Thị H1 và những người có liên quan giao trả phần đất có diện tích 1,0m^2 (ký hiệu 197a) thuộc một phần thửa đất số 197, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị H.

Buộc bà Đào Thị H1, bà Đào Thị Tuyết M chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với quyền sử dụng đất của bà Trương Thị H liên quan đến phần đất có diện tích 1,0m^2 (ký hiệu 197a) thuộc một phần thửa đất số 197, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Buộc bà Đào Thị H1, bà Đào Thị Tuyết M, bà Đào Thị Thu T, ông Đào Công K, ông Phùng Văn Đ, ông Ngô Thành Q, chị Đào Ngọc Phương T1 trả cho bà Trương Thị H quyền sử dụng phần đất diện tích 0,6m^2 (ký hiệu 197b) thuộc một phần thửa đất số 197, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre và có nghĩa vụ di dời cây mai trên đất.

(Có hồ sơ đo đạc kèm theo)

3. Buộc bà Trương Thị H có nghĩa vụ hỗ trợ chi phí di dời cây mai cho bà Đào Thị H1, bà Đào Thị Tuyết M, bà Đào Thị Thu T, ông Đào Công K, ông Phùng Văn Đ, ông Ngô Thành Q, chị Đào Ngọc Phương T1 số tiền 66.000 đồng (Sáu mươi sáu nghìn đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bà Đào Thị H1 về việc yêu cầu bà Trương Thị H giao trả cho bà Đào Thị H1 và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị H3 quyền sử dụng phần đất diện tích 0,6m^2 (ký hiệu 197b) thuộc một phần thửa đất số 197, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

5. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Đào Thị H1 về việc yêu cầu bà Trương Thị H giao trả cho bà Đào Thị H1 và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị H3 quyền sử dụng phần đất diện tích 1,0m^2 (ký hiệu 197a) thuộc một phần thửa đất số 197, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

6. Về chi phí tố tụng:

Chi phí tố tụng là 3.687.000 đồng (Ba triệu sáu trăm tám mươi bảy nghìn đồng) Đào Thị H1, bà Đào Thị Tuyết M, bà Đào Thị Thu T, ông Đào Công K, ông Phùng Văn Đ, ông Ngô Thành Q, chị Đào Ngọc Phương T1 phải chịu. Bà Trương Thị H đã nộp tạm ứng nên buộc bà Đào Thị H1, bà Đào Thị Tuyết M, bà Đào Thị Thu T, ông Đào Công K, ông Phùng Văn Đ, ông Ngô Thành Q, chị Đào Ngọc Phương T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trương Thị H số tiền 3.687.000 đồng (Ba triệu sáu trăm tám mươi bảy nghìn đồng).

7. Về án phí:

7.1. Án phí sơ thẩm:

Bà Đào Thị H1 phải chịu án phí là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010175 ngày 11 tháng 01 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre.

Bà Đào Thị H1 và bà Đào Thị Tuyết M có nghĩa vụ liên đới chịu án phí là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Bà Đào Thị H1, bà Đào Thị Tuyết M, bà Đào Thị Thu T, ông Đào Công K, ông Phùng Văn Đ, ông Ngô Thành Q, chị Đào Ngọc Phương T1 có nghĩa vụ liên đới chịu án phí là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

7.2. Án phí phúc thẩm:

Bà Trương Thị H không phải chịu án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND thành phố Bến Tre;
- Chi cục THADS thành phố Bến Tre;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Huỳnh Ngọc Dũng